

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **487/2024/HS-PT**
Ngày: 28/10/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phương

Các thẩm phán: Ông Trần Vĩnh Yên

Ông Nguyễn Xuân Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Tống Thị Thu Hiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 28 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 272/2024/TLPT-HS ngày 26 tháng 6 năm 2024 đối với các bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M, Nguyễn Tiến Đ, Bùi Thị Ngân Kim B, Đặng Xuân Đ1, Đặng Thị Ngọc T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 216/2024/HS-ST ngày 07/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các bị cáo kháng cáo:

1. Nguyễn Phạm Xuân M, sinh ngày 26/10/2004, tại Đồng Nai.

Nơi cư trú: Tổ B, khu V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 10/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Thiên chúa; con ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1974 và bà Phạm Thị Thùy L, sinh năm 1971; không có chồng, có 01 con Nguyễn Ngọc An N, sinh ngày 28/8/2022; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang áp dụng theo Quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú số: 411/QĐCĐKNCT ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa (có mặt).

2. Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 25/3/2004, tại Đồng Nai.

Nơi cư trú: Tổ I, khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: học sinh; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; giới

tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa; con ông Nguyễn Tiến T1, sinh năm 1980 và bà Bùi Thị L1, sinh năm 1982; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/02/2023 đến ngày 28/02/2023 thì được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú theo Quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú số: 412/QĐCĐKNCT ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa (có mặt).

3. Đặng Thị Ngọc T, sinh ngày 29/3/2008, tại Đồng Nai.

Nơi thường trú: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: Tổ A, khu C, ấp G, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 8/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; con ông Đặng Xuân M1, sinh năm 1983 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1984; chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang áp dụng theo quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú số 414/QĐCĐKNCT ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa (có mặt).

4. Bùi Thị Ngân Kim B, sinh ngày 16/4/2007 tại Đồng Nai.

Nơi cư trú: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 5/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; con ông Bùi Văn K, sinh năm 1987 và bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1983; không có chồng, có 01 con sinh ngày 22/4/2024 (theo giấy chứng sinh số 02369.GCS.75001 ngày 22/4/2024 của Bệnh viện Đ2); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/02/2023 đến ngày 28/02/2023 thì được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú theo Quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú số: 413/QĐCĐKNCT ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa (có mặt).

5. Đặng Xuân Đ1, sinh ngày 01/8/2005 tại Đồng Nai.

Nơi cư trú: Tổ A, khu C, ấp G, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Đặng Xuân M1, sinh năm 1983 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1984; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/02/2023 đến ngày 28/02/2023 thì được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú theo Quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú số: 415/QĐCĐKNCT ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa (có mặt).

- *Người đại diện hợp pháp cho bị cáo Đặng Thị Ngọc T*: Ông Đặng Xuân M1, sinh năm 1983. Chỗ ở hiện nay: Tổ 14B, khu C, ấp G, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai (cha ruột).

- *Người đại diện hợp pháp cho bị cáo Bùi Thị Ngân Kim B*: Ông Bùi Văn K, sinh năm 1977. Nơi cư trú: xã H, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cha ruột).

- Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo Nguyễn Tiến Đ:

Ông Phạm Văn H – Luật sư của Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh H;
Địa chỉ: A N, phường C, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bào chữa theo quy định cho bị cáo Đặng Thị Ngọc T:

Bà Hoàng Minh T2 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ.

- Người bào chữa theo quy định cho bị cáo Bùi Thị Ngân Kim B:

Ông Nguyễn Doãn N1 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ.

- Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo Đặng Thị Ngọc T, Đặng Xuân Đ1:

Ông Nguyễn Triệu Q – Luật sư của Văn phòng L3 Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị hại cháu Mai Thị Phương A và người đại diện theo pháp luật của bị hại ông Mai Văn P do không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Phạm Xuân M và cháu Mai Thị Phương A, sinh ngày 04/7/2006, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ D, ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai có quen biết với nhau và thường xuyên nói chuyện qua mạng xã hội Facebook, do Phương A có thời gian được dì ruột của M giúp đỡ và cho ở nhờ. Quá trình nói chuyện, M thấy cháu Phương A có nói xấu dì của mình và cho rằng mâu thuẫn trong gia đình của dì là do cháu Phương A nên M nảy sinh ý định đánh và lấy tài sản của cháu Phương A. Lợi dụng khi cháu Phương A hẹn ngày 15/02/2023 sẽ đến chỗ ở của M chơi thì M đồng ý và M rủ thêm bạn là Nguyễn Tiến Đ cùng thực hiện, M và Đ bàn bạc sẽ dẫn cháu Phương A đi uống bia cho say để thực hiện. Đến khoảng 14 giờ ngày 15/02/2023, khi nghe cháu Phương A điện thoại cho M đi đến chợ T5, phường P, thành phố B để đón thì M gọi điện thêm cho bạn là Trần Thị Kim C, sinh ngày 11/12/2005, ngụ tại ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang và Nguyễn Bảo A1, sinh ngày 12/9/2006, ngụ tại tổ C, khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cùng nhau đi đến quán “Như Ý” trên đường P thuộc khu phố L, phường T để nhậu. Khi đến quán, M mượn xe mô tô hiệu Exciter biển số 60F2-708.00 của Đ đi đón cháu Phương A đến quán. Khi nhậu xong, không thấy cháu Phương A say nên M và Đ bàn nhau chở cháu Phương A đến nhà nghỉ, cho uống thuốc ngủ rồi lấy tài sản. Sau đó, Đ chở cháu Phương A và Bảo A1 đến nhà nghỉ “Anh T3”, địa chỉ thuộc tổ E, khu phố L, phường T, thành phố B trước, sau đó quay lại đón M. Khi đến nhà nghỉ thì M dùng xe của Đ chạy đi đến tiệm T6, địa chỉ ấp G, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai mua 01 viên thuốc ngủ (loại viên nén nhãn hiệu Bromalex

6mg) về nhà nghỉ nói dối là thuốc giải rượu bia và đưa cho cháu Phương A uống nhưng vẫn không thấy cháu Phương A ngủ nên M đã gọi điện thoại rủ thêm bạn gồm: Đặng Thị Ngọc T, Bùi Thị Ngân Kim B và Đặng Xuân Đ1 đến nhà nghỉ hỗ trợ đánh cháu Phương A để lấy tài sản và hứa sẽ cho T và B số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), còn cho Đ1 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) thì T, B và Đ1 đồng ý. Sau đó, cả bọn hẹn địa điểm thực hiện tại sân banh thuộc tổ E, khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Đến khoảng 19 giờ 00 phút cùng ngày, khi M và Đ chở cháu Phương A tới sân banh trên thì T xông vào kéo cháu Phương A xuống xe rồi dùng chân tay đánh nhiều cái vào vai và lưng cháu Phương A, B dùng tay tát nhiều cái vào mặt cháu Phương A, còn M dùng 01 cái kéo màu đen (dài 20cm, mũi nhọn, do M chuẩn bị sẵn) cắt tóc của cháu Phương A, sau đó B dùng nón bảo hiểm đánh 01 cái vào vai của cháu Phương A, M dùng tay giật lấy 01 sợi dây chuyền vàng (loại 14k, trọng lượng 1,24 chỉ) trên cổ cháu Phương A, tháo lấy 01 chiếc nhẫn vàng (loại 14k, trọng lượng 0,215 chỉ) trên ngón tay trái (giáp ngón út), giật lấy chiếc túi xách màu trắng hiệu MLB (kích thước 20cm x15cm) của cháu Phương A đang đeo trên cổ rồi cả bọn bỏ đi, M và Đ tiếp tục đi đến quán nhậu “Nhu Ý” lấy chiếc vali bằng nhựa màu xám (kích thước 60cmx40cm) của cháu Phương A (do M gửi tại đây trước đó) rồi mang về nhà của Đ1 tại ấp G, xã A, huyện L. Đ1 và M kiểm tra bên trong túi xách có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12Pro 256Gb; 01 đồng hồ đeo tay hiệu Apple Watch seri 7 (mặt màu đen, dây trắng) và 01 chiếc ví da màu đen hiệu Bonia (có đựng thẻ căn cước công dân của cháu Phương A); còn trong vali có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy A13 128Gb và một số quần áo. M giữ hết các tài sản trên, còn quần áo, túi xách và vali của cháu Phương A thì T mang ra trước nhà Đ1 đốt. Sau đó, M đi đến ngã ba T thuộc xã T, huyện L nhờ Đặng Văn B2 (sinh năm 2004, ngụ tại ấp E, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai) mở mặt khẩu 02 chiếc điện thoại, đồng thời nhờ B2 giữ chiếc ví và đồng hồ. Còn chiếc nhẫn vàng và sợi dây chuyền vàng M nhờ người em họ là Phạm Thị Yến V (sinh năm 2007, ngụ tại tổ B, khu V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai) giữ hộ. Sau khi bị cướp tài sản, cháu Phương A đã đến Công an phường T trình báo. Ngày 28/02/2023, M, Đ, B, T và Đ1 bị khởi tố, xử lý.

Vật chứng vụ án gồm:

- 01 sợi dây chuyền vàng (loại 14k, trọng lượng 1,24 chỉ); 01 chiếc nhẫn vàng (loại 14k, trọng lượng 0,215 chỉ); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12Pro 256Gb (số imei: 35378118332702); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy A13 128Gb (số imei: 354690577389927); 01 đồng hồ đeo tay hiệu Apple Watch seri G (mặt màu đen, dây trắng); 01 chiếc ví da màu đen hiệu Bonia; 01 Hộ chiếu, 01 Giấy khai sinh và 01 thẻ căn cước công dân, đều mang tên Mai Thị Phương A và 01 Hóa đơn mua bán vàng tại tiệm “K1” ngày 13/02/2023, là tài sản và giấy tờ cá nhân của cháu Phương A, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã thu hồi trả lại cho cháu Phương A.

- 01 chiếc túi xách màu trắng hiệu MLB (kích thước 20cm x15cm); 01 chiếc vali bằng nhựa màu xám (kích thước 60cmx40cm) và một số quần áo (không rõ

kiểu dáng, nhãn hiệu), sau khi chiếm đoạt được của cháu Phương A, các bị cáo đã đốt bỏ nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B không thu hồi được.

- 01 vỏ thuốc hiệu Bromalex 6mg, do chị Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1989, ngụ tại khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm T6 giao nộp, là vỏ viên thuốc ngủ bị cáo M đã cho cháu Phương A uống. Lưu kèm theo hồ sơ vụ án.

- 01 cái kéo màu đen (dài 20cm, mũi nhọn) và 01 cái mũ bảo hiểm bằng nhựa (loại nón S1, nhiều màu), các bị cáo M và B sử dụng thực hiện hành vi phạm tội, đã bị mất không xác định được chính xác địa điểm nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Pro Max màu trắng (số imei: 352849115720108) tạm giữ của bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Pro màu tím (số imei: 352921118962639) tạm giữ của bị cáo Đặng Thị Ngọc T; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 màu đen (số imei: 352932111864797) tạm giữ của bị cáo Đặng Xuân Đ1; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S Plus màu vàng (số seri: F2PQNH7VGRX5) tạm giữ của bị cáo Bùi Thị Ngân Kim B và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Pro Max màu vàng gold (số imei: 353900104768365) tạm giữ của bị cáo Nguyễn Tiến Đ, là tài sản cá nhân của các bị cáo đã sử dụng vào việc phạm tội.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Vision biển số 73H1-398.94, tạm giữ của bị cáo Đặng Thị Ngọc T; 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave biển số 60G1- 334.53, tạm giữ của bị cáo Đặng Xuân Đ1; 01 chiếc xe mô tô hiệu Exciter biển số 60F-2-708.00, tạm giữ của bị cáo Nguyễn Tiến Đ, là các phương tiện các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội. Kết quả xác minh: chiếc xe biển số 73H1-398.94 Thanh mượn của cha là ông Đặng Xuân M1, sinh năm 1983; ngụ tại thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; chiếc xe biển số 60G1-334.53 Đức mượn của cậu là anh Nguyễn Quang D1, sinh năm 1980; ngụ tại khu D, ấp H, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai và chiếc xe biển số 60F-2-708.00 Đạt mượn của anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1988; ngụ tại tổ A, khu C, ấp G, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Ông M1, anh D1 và anh T4 đều không biết các bị cáo T, Đ1 và Đ sử dụng xe thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại cho ông Đặng Xuân M1, anh Nguyễn Quang D1 và anh Nguyễn Văn T4.

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 màu xanh (số imei: 357293378645865) tạm giữ của cháu Trần Thị Kim C; 01 điện thoại di động hiệu Samsung A52 S5G màu xanh (số imei: 355289667473987) tạm giữ của cháu Nguyễn Bảo A1; 01 điện thoại di động hiệu Oppo A33 màu trắng (số imei: 869299023270810) tạm giữ của anh Đặng Văn B2 và 01 điện thoại di động hiệu Realme Si màu xanh (số imei: 860692046101955) tạm giữ của cháu Mai Thị Phương A, là các tài sản cá nhân, không liên quan đến hành vi phạm tội trong vụ án nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại cho cháu C, Bảo A1, Phương A và anh B2.

- 01 chiếc USB bên trong có lưu trữ các file video ghi nhận được hình ảnh liên quan hành vi phạm tội trong vụ án. Lưu kèm theo hồ sơ vụ án.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số: 60/KL-HĐĐGTS ngày 24/02/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận: “01 sợi dây chuyền vàng (loại 14k, trọng lượng 1,24 chỉ); 01 chiếc nhẫn vàng (loại 14k, trọng lượng 0,215 chỉ); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12Pro 256Gb (số imei 35378118332702); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy A13 128Gb(số imei 354690577389927); 01 đồng hồ đeo tay hiệu Apple Watch seri G (mặt màu đen, dây trắng) và 01 chiếc ví da màu đen hiệu Bonia, tổng trị giá 26.780.355 đồng (Hai mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi nghìn ba trăm năm mươi lăm đồng)”.

Đối với 01 chiếc túi xách màu trắng hiệu MLB (kích thước 20cm x15cm); 01 chiếc vali bằng nhựa màu xám (kích thước 60cmx40cm) và một số quần áo (không rõ kiểu dáng, nhãn hiệu), do tài sản không rõ model, chủng loại và chất lượng còn lại nên không định giá được.

Về dân sự: Bị hại là cháu Mai Thị Phương A đã nhận lại các tài sản bị chiếm đoạt. Quá trình giải quyết, bị cáo Phạm Thị Xuân M2 và ông Đặng Xuân M1 (là cha của các bị cáo Đặng Thị Ngọc T và Đặng Xuân Đ1) tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Ngày 28/3/2023, bị cáo Nguyễn Tiến Đ tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền 10.000.000 đồng và đã được bị hại bãi nại.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 216/2024/HS-ST ngày 07/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M, Nguyễn Tiến Đ, Bùi Thị Ngân Kim B, Đặng Thị Ngọc T và Đặng Xuân Đ1 phạm tội “Cướp tài sản”.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm e, o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M 07 (bảy) năm 02 (hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án phạt tù.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm e khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến Đ 06 (sáu) năm 08 (tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án phạt tù được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 19/02/2023 đến ngày 28/02/2023.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 91, Điều 98, khoản 2 Điều 101 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Ngân Kim B 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án phạt tù được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 19/02/2023 đến ngày 28/02/2023.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 91, Điều 98, khoản 2 Điều 101 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Đặng Thị Ngọc T 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án phạt tù.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 91, Điều 98, khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Đặng Xuân Đ1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án phạt tù được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 19/02/2023 đến ngày 28/02/2023.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 13/5/2024, bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm hình phạt và cho hưởng án treo.

Ngày 13/5/2024, bị cáo Nguyễn Tiến Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

Ngày 15/5/2024, bị cáo Bùi Thị Ngân Kim B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

Ngày 20/5/2024, bị cáo Đặng Thị Ngọc T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 20/5/2024, bị cáo Đặng Xuân Đ1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị cáo Bùi Thị Ngân Kim B nộp Biên bản thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo và bị hại thể hiện bị cáo đã bồi thường cho bị hại số tiền 20.000.000 đồng và đã được bị hại bãi nại. Các bị cáo khác không nộp chứng cứ mới.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Đơn kháng cáo của các bị cáo phù hợp về nội dung, hình thức và trong thời hạn nên xem xét giải quyết. Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M, Nguyễn Tiến Đ, Đặng Thị Ngọc T, Bùi Thị Ngân Kim B và Đặng Xuân Đ1 phạm tội “Cướp tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 168 BLHS là đúng người, đúng tội. Cấp sơ thẩm cũng đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo và xử bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M 07 năm 02 tháng tù, bị cáo Nguyễn Tiến Đ 06 năm 08 tháng tù, bị cáo Bùi Thị Ngân Kim B 03 năm tù, Đặng Thị Ngọc T 03 năm tù, Đặng Xuân Đ1 02 năm 06 tháng tù là có căn cứ và tương xứng với tội phạm các bị cáo gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo tiếp tục giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo nhưng không cung cấp được tình tiết hay chứng cứ gì mới, riêng bị cáo M mặc dù có cung cấp đơn

xin bãi nại và giảm nhẹ hình phạt của bị hại và bị cáo B có cung cấp tài liệu thể hiện đã bồi thường cho phía bị hại 20 triệu đồng, tuy nhiên xét mức án sơ thẩm đã phù hợp nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của bị cáo M:

Mong Hội đồng xét xử và Viện kiểm sát xem xét về các vấn đề liên quan đến việc lấy lời khai, bị cáo có bệnh tâm lý lúc bị công an bắt bị cáo hoảng loạn nên khai không đúng. Sau khi công an lấy lời khai của bị cáo, bị cáo có về kể lại với gia đình, gia đình có thuê Luật sư cho bị cáo. Bị cáo với luật sư có đến công an xin khai lại nhưng công an nói sẽ cho ghi lại lời khai sau. Sau đó vài hôm thì bị cáo nhận được cáo trạng. Bị cáo biết mình sai nhưng bị cáo không có ý định cướp tài sản của bị hại, bị cáo chỉ là đánh hù dọa bị hại nên mong Hội đồng xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

Ý kiến bào chữa của luật sư H:

Thứ nhất: Trừ bị cáo M, Đ là người đã thành niên trong vụ án này còn có 03 bị cáo chưa thành niên thậm chí còn chưa đủ 16 tuổi. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ bị hại với di của bị cáo M, chứ không phải là nguyên nhân trực tiếp từ các bị cáo với bị hại do đó cần xác định ở đây bị hại cũng có một phần lỗi. Tại phiên tòa, các bị cáo đều khai khi lấy lời khai Điều tra viên có hướng dẫn về nội dung khai và có đưa một tờ giấy có nội dung sẵn yên cầu các bị cáo viết lại. Do đó, có đủ cơ sở để xác định việc lấy lời khai của Điều tra viên có sự vi phạm nghiêm trọng. Thứ hai: Tất cả các bị cáo đều khai mục đích đánh bị hại là để đánh ghen, đánh dần mặt chứ không có ý định đánh để chiếm đoạt tài sản của bị hại. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của các bị cáo chưa thành niên cũng khẳng định việc lấy lời khai của các bị cáo có sự vi phạm, không có sự chứng kiến của họ, họ chỉ được đưa ký tên sau khi các bị cáo đã viết xong. Do đó, hành vi của các bị cáo có vi phạm pháp luật nhưng mức phạt đối với các bị cáo quá nặng. Đối với bị cáo Đ cấp sơ thẩm cho rằng bị cáo thuộc trường hợp phạm tội tới cùng là không đúng bởi vì không có mục đích đánh cướp tài sản đối với bị hại, việc cho bị hại uống thuốc ngủ bị cáo Đ cũng không biết. Vì vậy, cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 168 BLHS là chưa đúng. Từ các phân tích trên thấy rằng trong vụ án này có sự vi phạm nghiêm trọng về tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án để điều tra lại. Trường hợp, xét không cần thiết hủy án thì mong Hội đồng xét xử cân nhắc giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Đ và cho tất cả các bị cáo.

Ý kiến bào chữa của Trợ giúp viên pháp lý Thư:

Vụ án này đã được làm rõ trong quá trình điều tra, xét xử tại cấp sơ thẩm nên không tranh luận về tội danh và khung hình phạt. Nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo T có vai trò không đáng kể, bị cáo M có vai trò chủ mưu, rủ rê bị cáo T, bị cáo T chỉ tham gia với vai trò giúp sức và có hành động bộc phát, không suy nghĩ. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo T, cấp sơ thẩm đã áp dụng phù hợp, bị cáo T khi phạm tội mới 14 tuổi 10 tháng, do đó mức án phạt 03 năm tù đối với bị cáo là quá cao so với tính chất hành vi của bị cáo nên

đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 và khoản 2 Điều 101 BLHS giảm mức hình phạt đối với bị cáo T.

Ý kiến bào chữa của Trợ giúp viên pháp lý Nhung:

Trong quá trình điều tra cũng như tại cấp sơ thẩm lời khai của các bị cáo đã được làm rõ nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thay đổi lời khai, Viện kiểm sát cũng đã phát biểu quan điểm không có cơ sở chấp nhận lời khai thay đổi của các bị cáo, hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay, kính mong Hội đồng xét xử xem xét lại các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo B, cụ thể: Tại cấp phúc thẩm bị cáo B có thêm tình tiết mới tự nguyện bồi thường cho bị hại và được bị hại làm đơn bãi nại được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS. Khi phạm tội, bị cáo B là trẻ em và hiện nay bị cáo sinh con dưới 36 tháng tuổi, điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, sống với ông bà ngoại, ông bà cũng cao tuổi, trong thời gian tại ngoại bị cáo cũng chấp hành tốt. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và áp dụng Nghị quyết 02, Nghị quyết 01 cho bị cáo B được hưởng án treo và miễn án phí cho bị cáo.

Ý kiến bào chữa bổ sung của bị cáo B:

Bị cáo mong Hội đồng xét xử và Viện kiểm sát giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo hưởng án treo vì hoàn cảnh bị cáo khó khăn, bị cáo còn phải nuôi ông bà, ông bị cáo bị lẫn, bà thì đã lớn tuổi, con bị bệnh phổi, bị cáo có 02 anh nhưng 02 anh thì ăn chơi không lo làm, mẹ bị cáo bỏ đi khi bị cáo còn nhỏ.

Ý kiến bào chữa của luật sư Q:

Qua nghiên cứu hồ sơ và xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm về tội danh các bị cáo bị truy tố là đồng phạm về tội “Cướp tài sản” trong vụ án. Thưa Hội đồng xét xử về nguyên tắc hành vi phạm tội đến đâu thì bị xem xét xử lý đến đó, khi phạm tội đa số các bị cáo là trẻ chưa thành niên. Đối với việc lấy lời khai thì đều có hướng dẫn của Điều tra viên, các bị cáo đều trong độ tuổi dễ bị dụ dỗ, dễ bị hoảng loạn nhưng khi tiến hành hỏi cung lại không có người giám hộ, không có luật sư là vi phạm và lời khai đó chưa đủ cơ sở để buộc tội. Trong vụ án này, áp dụng mức và khung hình phạt đối với các bị cáo là rất nặng, bị cáo T khi phạm tội mới 14 tuổi 10 tháng, bị cáo Đ1 đang đi học nghề, mức án cấp sơ thẩm áp dụng là quá nặng so với tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo.

Nếu có thể được đề nghị Hội đồng xét xử hủy án trả hồ sơ để điều tra lại. Trong trường hợp không hủy án được thì ngoài tình tiết giảm nhẹ cấp sơ thẩm đã xem xét đề nghị Hội đồng áp dụng thêm đối với bị cáo T, khoản 1, 2 3 Điều 54 BLHS để quyết định hình phạt. Vì các bị cáo đều là đồng phạm, vai trò không đáng kể đặc biệt là bị cáo Đ1. Trong vụ án này còn có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, vì khi tham gia có Bảo A1, xét về vai trò của Bảo A1 gần như giống với vai trò của Đ1 nhưng Bảo A1 lại không bị xem xét. Đồng thời, bị cáo Đ1 và T có ông bà nội, ngoại đều tham gia kháng chiến, một gia đình chỉ có người cha chăm nuôi, mẹ bỏ đi khi hai con còn nhỏ, nên bây giờ cả hai con đều đi tù thì thật sự rất đau khổ, khó khăn mà mức án phải chấp hành theo cấp sơ thẩm tuyên là quá lâu. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét áp dụng Điều 54, khoản 1, 2 Điều 65 BLHS và khoản 1

Điều 357 BLTTHS giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T, Đ1 và xem xét cho bị cáo Đ1 được hưởng án treo để thể hiện tính giáo dục cao hơn hẳn, nghiêm khắc đối với trẻ vị thành niên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M, Nguyễn Tiến Đ, Bùi Thị Ngân Kim B, Đặng Thị Ngọc T, Đặng Xuân Đ1 được làm trong thời hạn phù hợp quy định tại các Điều 332, 333 Bộ luật tố tụng hình sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện: Các bị cáo thừa nhận vào khoảng 19 giờ 00 phút ngày 15/02/2023, tại nhà nghỉ “Anh T3” và khu vực sân banh thuộc tổ E, khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, các bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M, Nguyễn Tiến Đ, Bùi Thị Ngân Kim B, Đặng Thị Ngọc T và Đặng Xuân Đ1 đã có hành vi dùng thuốc ngủ, kéo có đầu nhọn và nón bảo hiểm đánh cháu Mai Thị Phương A cướp tài sản gồm: 01 sợi dây chuyền vàng (loại 14k, trọng lượng 1,24 chỉ), trị giá 3.944.440 đồng (Ba triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng); 01 chiếc nhẫn vàng (loại 14k, trọng lượng 0,215 chỉ) trị giá 683.915đ (Sáu trăm tám mươi ba nghìn, chín trăm mười lăm đồng); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12Pro 256GB trị giá 11.000.000đ (Mười một triệu đồng); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy A13 128GB, trị giá 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); 01 đồng hồ đeo tay hiệu G seri 7, trị giá 7.672.000 đồng (Bảy triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng); 01 chiếc ví da màu đen hiệu Bonia, trị giá 1.480.000 đồng (Một triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng); chiếc túi xách màu trắng hiệu MLB (kích thước 20cm x15cm); 01 chiếc vali bằng nhựa màu xám (kích thước 60cm x 40cm) và một số quần áo (không rõ kiểu dáng, nhãn hiệu) thì bị phát hiện, khởi tố, xử lý.

Lời khai nhận tội của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa là thống nhất, phù hợp với nhau và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M, Nguyễn Tiến Đ, Bùi Thị Ngân Kim B, Đặng Thị Ngọc T và Đặng Xuân Đ1 phạm tội “Cướp tài sản” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo: Các bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M, Nguyễn Tiến Đ, Bùi Thị Ngân Kim B, Đặng Thị Ngọc T, Đặng Xuân Đ1 đều kháng cáo với đề nghị được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo. Xét thấy:

[3.1] Đối với Nguyễn Phạm Xuân M:

Về vai trò: Bị cáo có vai trò chủ mưu, cầm đầu, rủ rê, lôi kéo, xúi giục các bị cáo khác (trong đó có 03 bị cáo là người dưới 18 tuổi) thực hiện hành vi tội phạm.

Về tình tiết tăng nặng: 02 tình tiết: Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng và Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội (các điểm e, o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự)

Về tình tiết giảm nhẹ: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chưa có tiền án tiền sự, tự nguyện bồi thường cho người bị hại, hiện đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi (điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự).

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo giao nộp chứng cứ mới là đơn bãi nại của người bị hại đối với bị cáo (khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự). Tuy nhiên xét thấy cấp sơ thẩm đã cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng, mức độ hành vi phạm tội, vai trò đồng phạm của bị cáo và có mức án phù hợp với bị cáo. Bị cáo cũng thuộc trường hợp không đủ điều kiện được hưởng án treo nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[3.2] Đối với Nguyễn Tiến Đ:

Về vai trò: Bị cáo có vai trò đồng phạm thực hiện tích cực, mức độ phạm tội chỉ sau bị cáo M.

Về tình tiết tăng nặng: 01 tình tiết là Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng (điểm e khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự).

Về tình tiết giảm nhẹ: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chưa có tiền án tiền sự, tự nguyện bồi thường cho người bị hại 10.000.000 đồng (điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự).

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo không giao nộp chứng cứ gì mới. Xét thấy cấp sơ thẩm đã cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng, mức độ hành vi phạm tội, vai trò đồng phạm của bị cáo và có mức án phù hợp cho bị cáo. Bị cáo cũng thuộc trường hợp không đủ điều kiện được hưởng án treo nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[3.3] Đối với Đặng Thị Ngọc T:

Về vai trò: Bị cáo có vai trò đồng phạm thực hiện tích cực, là một trong số người trực tiếp đánh người bị hại. ngoài ra bị cáo còn là người rủ rê, xúi giục bị cáo B (là người chưa thành niên) tham gia vụ việc.

Về tình tiết tăng nặng: Tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo M, T và B thừa nhận việc B tham gia vụ việc là do T rủ B tham gia. Cấp sơ thẩm không xem xét Thanh phạm vào tình tiết tăng nặng Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội (điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự) là thiếu sót.

Về tình tiết giảm nhẹ: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chưa có tiền án tiền sự, bị cáo và gia đình tự nguyện bồi thường cho người bị hại, bị cáo có ông nội và ông ngoại được Nhà nước tặng huy chương, huân chương, khi phạm tội bị cáo 14 tuổi 10 tháng 16 ngày (điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự).

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo không giao nộp chứng cứ gì mới. Xét thấy cấp sơ thẩm đã cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ, mức độ hành vi phạm tội, vai trò đồng phạm của bị cáo. Và mặc dù cấp sơ thẩm thiếu sót trong việc xem xét bị cáo có tình tiết tăng nặng nhưng do bị cáo không bị kháng cáo, kháng nghị về tăng

hình phạt nên để không làm xấu đi tình trạng của bị cáo nên HĐXX giữ nguyên mức án cho bị cáo. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[3.4] Đối với Bùi Thị Ngân Kim B:

Về vai trò: Bị cáo có vai trò đồng phạm thực hiện tích cực, là một trong số người trực tiếp đánh người bị hại.

Về tình tiết tăng nặng: không.

Về tình tiết giảm nhẹ: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chưa có tiền án tiền sự, khi phạm tội bị cáo 15 tuổi 9 tháng 27 ngày, bị cáo đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng (điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự).

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo giao nộp chứng cứ mới là giấy đã bồi thường cho bị hại 20.000.000 đồng và đã được bị hại bãi nại (điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự). Do vậy, HĐXX dựa trên tình tiết giảm nhẹ, mức độ hành vi phạm tội, vai trò đồng phạm của bị cáo, quyết định chấp nhận kháng cáo của bị cáo về giảm nhẹ hình phạt.

[3.5] Đối với Đặng Xuân Đ1:

Về vai trò: Bị cáo có vai trò đồng phạm giúp sức.

Về tình tiết tăng nặng: không.

Về tình tiết giảm nhẹ: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chưa có tiền án tiền sự, bị cáo và gia đình tự nguyện bồi thường cho người bị hại, bị cáo có ông nội và ông ngoại được Nhà nước tặng huy chương, huân chương, khi phạm tội bị cáo 17 tuổi 06 tháng 15 ngày (điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự).

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo không giao nộp chứng cứ gì mới. Tuy nhiên xét thấy bị cáo tham gia vụ việc với vai trò không đáng kể, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên HĐXX quyết định chấp nhận kháng cáo của bị cáo về giảm nhẹ hình phạt.

[4] Bên cạnh đó, qua xem xét vụ án thấy rằng, mức án mà Toà án sơ thẩm dành cho bị cáo Nguyễn Tiến Đ là không đúng quy định pháp luật, do bị cáo Đ không đủ điều kiện được hưởng mức án dưới khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự (bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ khoản 1 nhưng lại có 1 tình tiết tăng nặng ở khoản 2 Điều 52 nên bị cáo chỉ còn 1 tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 Điều 21 BLHS), bị cáo cũng không đủ điều kiện để được áp dụng khoản 2 Điều 54 (do bị cáo có vai trò chỉ sau đầu vụ là bị cáo M). Tuy nhiên do bị cáo Đ không bị kháng cáo, kháng nghị về tăng hình phạt nên để không làm xấu đi tình trạng của bị cáo nên HĐXX giữ nguyên mức án cho bị cáo Đ và rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm. Ngoài ra bản án sơ thẩm không viện dẫn đầy đủ các điều luật về đồng phạm là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm và khắc phục.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên HĐXX không xem xét.

[6] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên có phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo M, Đ mỗi bị cáo chịu án phí là 200.000 đồng. Bị cáo T là người chưa thành niên và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí. Các bị cáo B, Đ1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M, Nguyễn Tiến Đ, Đặng Thị Ngọc T.

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Bùi Thị Ngân Kim B, Đặng Xuân Đ1.

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 216/2024/HS-ST ngày 07/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

1. Về hình phạt:

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm e, o khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phạm Xuân M **07 (bảy) năm 02 (hai) tháng tù** về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm e khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến Đ **06 (sáu) năm 08 (tám) tháng tù** về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 19/02/2023 đến ngày 28/02/2023.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58, Điều 91, Điều 98, khoản 2 Điều 101 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Đặng Thị Ngọc T **03 (ba) năm tù** về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 58, Điều 91, Điều 98, khoản 2 Điều 101 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Ngân Kim B **02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 19/02/2023 đến ngày 28/02/2023.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 58, Điều 91, Điều 98, khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Đặng Xuân Đ1 **02 (hai) năm tù** về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 19/02/2023 đến ngày 28/02/2023.

2. Về án phí:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo M, Đ, Đ1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí.

Các bị cáo Bùi Thị Ngân Kim B và Đặng Thị Ngọc T khi phạm tội là người dưới 16 tuổi nên miễn án phí hình sự sơ thẩm.

- Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo M, Đ mỗi bị cáo chịu án phí là 200.000 đồng. Bị cáo T là người chưa thành niên và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí. Các bị cáo B, Đ1 không phải chịu án phí.

Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm 216/2024/HS-ST ngày 07/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai; VKS sơ thẩm;
- TAND cấp sơ thẩm;
- Công an cấp quận, huyện;
- Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền;
- Phòng PV27-Công an tỉnh Đồng Nai;
- Nhà tạm giữ/Trại tạm giam;
- Bị cáo, đương sự trong vụ án;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Phượng